

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29 /2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Thực hiện Thông báo số 296/TB-UBND ngày 22/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của đồng chí Võ Văn Minh – Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 69 - khóa X (Ngày 22/8/2024);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3250/TTr-SNN ngày 06 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về xây dựng và nhân rộng mô hình đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về thông tin tuyên truyền quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Định mức Kinh tế - kỹ thuật về bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tư vấn và dịch vụ quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt.

Điều 4. Điều khoản thi hành

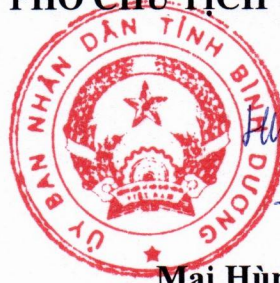
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024, thay thế Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT.UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật (STP);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 29 /QĐ/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Phụ lục I

Định mức Kinh tế - kỹ thuật về hoạt động xây dựng và nhân rộng mô hình đôi với cây trồng, vật nuôi, thủy sản

Phần I

Lĩnh vực trồng trọt và Bảo vệ thực vật

I. Cây ăn quả

1. Mô hình trồng, thâm canh bưởi - Mã sản phẩm: CAQ01

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1 Giống trồng mới	cây	208	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Mật độ: 6m x 8m: 208 cây Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	cây	20		
Năm thứ 3	3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	47		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4 Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	36		
	5 Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	62		
	6 Phân hữu cơ sinh học	kg	1 560	TCCS	
	7 Vôi bột	kg	208		
	8 Thuốc BVTV	1.000đ	780	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	99		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2 Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	52		
	3 Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	156		
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	1 560	TCCS	
	5 Đậu tương hoặc khô dầu	kg	624		
6 Túi bao trái	túi	10 400			
7 Thuốc BVTV	1.000đ	1040	TCCS		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt - Mã sản phẩm: CAQ02

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	833	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Mật độ: 3m x 4m: 833 cây Giống hỗ trợ năm thứ
	2	Giống trồng dặm	cây	84		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	133		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	133		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	160		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 998	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	833		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	160		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	133		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 998	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	187		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 998	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2 700	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3. Mô hình trồng, thâm canh mít - Mã sản phẩm: CAQ03

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	278	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Mật độ: 6m x 6m: 278 cây Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	28		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	139		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	70		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 085	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	278		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 043	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	167		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	167		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	167		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 085	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 043	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	195		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	195		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	195		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 085	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 390	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4. Mô hình trồng, thâm canh sâu riêng - Mã sản phẩm: CAQ04

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	156	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Mật độ: 8m x 8m: 156 cây Giống hỗ trợ năm thứ nhất Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	36		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	25		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	31		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	156		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 170	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	55		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	25		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	47		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 170	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	31		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	70		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 560	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt - Mã sản phẩm: CAQ05

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

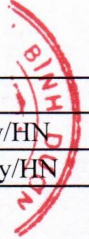
c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	156	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Mật độ: 8m x 8m: 156 cây Giống hỗ trợ năm thứ nhất Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	39		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	27		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	31		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	156		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 170	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	27		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	47		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 170	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	179		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	78		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	156		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 560	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN



6. Mô hình trồng thâm canh chuối - Mã sản phẩm: CAQ06

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Năm thứ nhất + năm 2	1	Giống trồng mới			Giống hỗ trợ năm thứ nhất Lượng vật tư sử dụng cho từng năm	
		Chuối tiêu	cây	2 000 - 2 500		cây giống cao 70 - 80cm
		Chuối tây	cây	1 800 - 2 000		
	2	Giống trồng dặm	cây	100		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	260		
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	160		
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	360		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000		TCCS
	7	Vôi bột	kg	1 000		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS		
9	Túi bao bùong (Cho năm thứ 2	Túi	2 000			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm - Mã sản phẩm: CAQ07

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	110		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	180		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	130		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS	



d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

8. Mô hình trồng, thâm canh xoài - Mã sản phẩm: CAQ08

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	250		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Túi bao trái	Cái	70 000	TCCS	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	70 000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu dai - Mã sản phẩm: CAQ09

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	cây	1 100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	50		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1 000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 000	TCCS	
Năm thứ 2 + năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 000	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10. Mô hình trồng, thâm canh đu đủ - Mã sản phẩm: CAQ10

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2 000	2,5x2	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	25		
3	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	24		
4	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	24		
5	Vôi bột	Kg	600		
6	Phân chuồng hoai mục	Kg	20 000		
7	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4 000		
8	Thuốc BVTV	Kg	15		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

11. Mô hình trồng, thâm canh bơ - Mã sản phẩm: CAQ11

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Năm thứ 3 trở đi	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2 500	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN